

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố kết quả điều tra xuất, nhập khẩu hàng hóa
của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Quyết định Quyết định số 5375/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Phương án điều tra xuất, nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thực hiện hằng năm giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Thống kê tỉnh tại Tờ trình số 24/TTr-TKT ngày 15/8/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả điều tra xuất, nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2024 như sau:

- Trị giá xuất, nhập khẩu chính ngạch trong năm 2024 phân theo các huyện, thị xã, thành phố (tên hành chính cũ).
- Trị giá xuất, nhập khẩu chính ngạch trong năm 2024 phân theo xã, phường của tỉnh (tên hành chính mới).

(Chi tiết có các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và Trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 Quyết định;
- Cục Thống kê (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Các phòng, ban thuộc Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THĐT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Thi

Phụ lục 1:
TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU CHÍNH NGẠCH CHÍNH THỨC NĂM 2024
CHIA THEO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: 1.000 USD

Số TT	Mã huyện	Tên đơn vị hành chính	NĂM 2024	
			Xuất khẩu	Nhập khẩu
TOÀN TỈNH			6.015.828	10.253.937
I		Miền xuôi	5.620.767	10.131.524
1	380	Thành phố Thanh Hóa	1.505.572	814.212
2	381	Thị xã Bỉm Sơn	316.752	296.334
3	382	Thành phố Sầm Sơn	15.008	4.326
4	392	Huyện Hà Trung	339.968	151.170
5	393	Huyện Vĩnh Lộc	103.985	47.797
6	394	Huyện Yên Định	382.780	135.848
7	395	Huyện Thọ Xuân	108.571	97.692
8	397	Huyện Triệu Sơn	289.021	88.845
9	398	Huyện Thiệu Hóa	46.439	23.879
10	399	Huyện Hoằng Hóa	168.522	66.810
11	400	Huyện Hậu Lộc	117.075	68.595
12	401	Huyện Nga Sơn	65.163	20.179
13	404	Huyện Nông Cống	280.404	89.139
15	406	Huyện Quảng Xương	101.168	61.926
16	407	Thị xã Nghi Sơn	1.780.340	8.164.773
II		Miền núi	395.061	122.413
17	384	Huyện Mường Lát	24	144
18	385	Huyện Quan Hóa	7.836	536
19	386	Huyện Bá Thước	361	0
20	387	Huyện Quan Sơn	186	230
21	388	Huyện Lang Chánh	822	3.302
22	389	Huyện Ngọc Lặc	63.836	19.685
23	390	Huyện Cẩm Thủy	5.334	13.628
24	391	Huyện Thạch Thành	137.259	50.990
25	396	Huyện Thường Xuân	74	6
26	402	Huyện Như Xuân	1.984	76
27	403	Huyện Như Thanh	177.344	33.816

Phụ lục 2:
TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU CHÍNH NGẠCH CHÍNH THỨC NĂM 2024
CHIA THEO XÃ, PHƯỜNG MỚI CỦA TỈNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: 1.000 USD

Số TT	Mã số	Tên đơn vị hành chính	NĂM 2024	
			Xuất khẩu	Nhập khẩu
TOÀN TỈNH			6.015.828	10.253.937
1	14797	Phường Hạc Thành	67.332	228.272
2	16522	Phường Quảng Phú	767.388	397.320
3	16417	Phường Đông Quang	9.246	5.063
4	16378	Phường Đông Sơn	19.135	18.287
5	15853	Phường Đông Tiến	82.379	42.204
6	14758	Phường Hàm Rồng	12.644	13.381
7	15925	Phường Nguyệt Viên	547.448	110.090
8	16531	Phường Sầm Sơn	15.008	4.326
9	16516	Phường Nam Sầm Sơn	26.312	5.852
10	14812	Phường Bím Sơn	166.693	158.369
11	14818	Phường Quang Trung	150.059	137.965
12	16576	Phường Ngọc Sơn	13.643	7.735
13	16594	Phường Tân Dân	-	16
14	16597	Phường Hải Lĩnh	-	-
15	16561	Phường Tĩnh Gia	51	100
16	16609	Phường Đào Duy Từ	1.386.644	70.082
17	16645	Phường Hải Bình	59.939	7.092.749
18	16624	Phường Trúc Lâm	-	46
19	16654	Phường Nghi Sơn	182.543	968.309
20	16591	Xã Các Sơn	-	-
21	16636	Xã Trường Lâm	137.520	25.737
22	15271	Xã Hà Trung	19.510	7.166
23	15316	Xã Tống Sơn	-	-

Số TT	Mã số	Tên đơn vị hành chính	NĂM 2024	
			Xuất khẩu	Nhập khẩu
24	15274	Xã Hà Long	445	-
25	15286	Xã Hoạt Giang	319.677	143.656
26	15298	Xã Lĩnh Toại	335	348
27	16021	Xã Triệu Lộc	48.764	23.794
28	16033	Xã Đông Thành	-	76
29	16012	Xã Hậu Lộc	38.628	26.156
30	16072	Xã Hoa Lộc	28.851	17.662
31	16078	Xã Vạn Lộc	832	906
32	16093	Xã Nga Sơn	62.743	19.904
33	16114	Xã Nga Thắng	134	188
34	16138	Xã Hồ Vương	358	67
35	16108	Xã Tân Tiến	-	16
36	16144	Xã Nga An	1.928	4
37	16171	Xã Ba Đình	-	-
38	15865	Xã Hoằng Hóa	112.556	35.947
39	15991	Xã Hoằng Tiến	246	543
40	16000	Xã Hoằng Thanh	-	248
41	15961	Xã Hoằng Lộc	15.924	7.807
42	15976	Xã Hoằng Châu	224	1.552
43	15910	Xã Hoằng Sơn	1.596	1.123
44	15889	Xã Hoằng Phú	33.995	19.746
45	15880	Xã Hoằng Giang	3.980	83
46	16438	Xã Lưu Vệ	435	130
47	16480	Xã Quảng Yên	82	169
48	16498	Xã Quảng Ngọc	20.129	10.893
49	16540	Xã Quảng Ninh	343	150
50	16543	Xã Quảng Bình	14.513	13.355
51	16549	Xã Tiên Trang	27.096	20.778
52	16489	Xã Quảng Chính	12.257	10.599

Số TT	Mã số	Tên đơn vị hành chính	NĂM 2024	
			Xuất khẩu	Nhập khẩu
53	16279	Xã Nông Cống	270.577	75.283
54	16309	Xã Thắng Lợi	-	53
55	16297	Xã Trung Chính	4.532	2.800
56	16348	Xã Trường Văn	-	-
57	16342	Xã Thắng Bình	326	306
58	16363	Xã Trượng Lĩnh	-	-
59	16369	Xã Công Chính	4.969	10.698
60	15772	Xã Thiệu Hóa	46.435	23.345
61	15796	Xã Thiệu Quang	-	-
62	15778	Xã Thiệu Tiến	-	-
63	15820	Xã Thiệu Toán	-	-
64	15835	Xã Thiệu Trung	4	-
65	15469	Xã Yên Định	165.005	63.306
66	15421	Xã Yên Trường	1.313	813
67	15409	Xã Yên Phú	-	-
68	15412	Xã Quý Lộc	-	-
69	15442	Xã Yên Ninh	214.766	68.613
70	15457	Xã Định Tân	1.576	2.987
71	15448	Xã Định Hòa	120	130
72	15499	Xã Thọ Xuân	38.186	18.826
73	15505	Xã Thọ Long	-	87
74	15520	Xã Xuân Hòa	8.231	4.626
75	15553	Xã Sao Vàng	38.737	13.081
76	15544	Xã Lam Sơn	21.174	59.771
77	15568	Xã Thọ Lập	425	-
78	15574	Xã Xuân Tín	427	-
79	15592	Xã Xuân Lập	1.393	1.302
80	15349	Xã Vĩnh Lộc	20.703	10.394
81	15361	Xã Tây Đô	74.574	31.693

Số TT	Mã số	Tên đơn vị hành chính	NĂM 2024	
			Xuất khẩu	Nhập khẩu
82	15382	Xã Biện Thượng	8.708	5.710
83	15664	Xã Triệu Sơn	39.403	6.212
84	15667	Xã Thọ Bình	1.627	1.528
85	15754	Xã Thọ Ngọc	4.190	4.698
86	15763	Xã Thọ Phú	175.353	46.466
87	15682	Xã Hợp Tiến	1.786	20
88	15766	Xã An Nông	-	74
89	15715	Xã Tân Ninh	62.132	28.537
90	15724	Xã Đồng Tiến	4.529	1.310
91	14866	Xã Mường Chanh	-	-
92	14860	Xã Quang Chiêu	-	-
93	14848	Xã Tam Chung	-	-
94	14845	Xã Mường Lát	24	34
95	14863	Xã Pù Nhi	-	-
96	14864	Xã Nhi Sơn	-	-
97	14854	Xã Mường Lý	-	-
98	14857	Xã Trung Lý	-	-
99	14869	Xã Hồi Xuân	7.826	536
100	14902	Xã Nam Xuân	-	-
101	14908	Xã Thiên Phú	-	-
102	14896	Xã Hiền Kiệt	-	-
103	14890	Xã Phú Xuân	-	-
104	14878	Xã Phú Lệ	-	-
105	14872	Xã Trung Thành	-	-
106	14875	Xã Trung Sơn	10	-
107	15013	Xã Na Mèo	186	230
108	15010	Xã Sơn Thủy	-	-
109	15022	Xã Sơn Điện	-	-
110	15025	Xã Mường Mìn	-	-

Số TT	Mã số	Tên đơn vị hành chính	NĂM 2024	
			Xuất khẩu	Nhập khẩu
111	15007	Xã Tam Thanh	-	-
112	15019	Xã Tam Lư	-	-
113	15016	Xã Quan Sơn	-	-
114	15001	Xã Trung Hạ	-	-
115	15055	Xã Linh Sơn	822	3.175
116	15058	Xã Đồng Lương	-	127
117	15049	Xã Văn Phú	-	-
118	15043	Xã Giao An	-	-
119	15031	Xã Yên Khương	-	-
120	15034	Xã Yên Thắng	-	-
121	14974	Xã Văn Nho	-	-
122	14980	Xã Thiết Ống	361	-
123	14923	Xã Bá Thước	-	-
124	14959	Xã Cổ Lũng	-	-
125	14956	Xã Pù Luông	-	-
126	14950	Xã Điền Lư	-	-
127	14932	Xã Điền Quang	-	-
128	14953	Xã Quý Lương	-	-
129	15061	Xã Ngọc Lặc	44.743	14.784
130	15085	Xã Thạch Lập	-	9
131	15091	Xã Ngọc Liên	-	25
132	15124	Xã Minh Sơn	-	1.343
133	15106	Xã Nguyệt Ấn	-	3.379
134	15112	Xã Kiên Thọ	19.092	146
135	15142	Xã Cẩm Thạch	1.204	11.062
136	15127	Xã Cẩm Thủy	-	-
137	15148	Xã Cẩm Tú	-	-
138	15163	Xã Cẩm Vân	-	-
139	15178	Xã Cẩm Tân	4.129	2.567

Số TT	Mã số	Tên đơn vị hành chính	NĂM 2024	
			Xuất khẩu	Nhập khẩu
140	15187	Xã Kim Tân	855	923
141	15190	Xã Vân Du	17	66
142	15250	Xã Ngọc Trạo	133.000	47.880
143	15211	Xã Thạch Bình	338	-
144	15229	Xã Thành Vinh	3.049	2.094
145	15199	Xã Thạch Quảng	-	27
146	16174	Xã Như Xuân	-	-
147	16225	Xã Thượng Ninh	-	-
148	16177	Xã Xuân Bình	1.173	-
149	16186	Xã Hóa Quỳ	-	-
150	16222	Xã Thanh Quân	811	76
151	16213	Xã Thanh Phong	-	-
152	16234	Xã Xuân Du	10	28
153	16249	Xã Mậu Lâm	250	332
154	16228	Xã Như Thanh	177.058	33.322
155	16264	Xã Yên Thọ	26	134
156	16258	Xã Xuân Thái	-	-
157	16273	Xã Thanh Kỳ	-	-
158	15607	Xã Bát Mọt	-	-
159	15610	Xã Yên Nhân	-	-
160	15628	Xã Lương Sơn	74	6
161	15646	Xã Thường Xuân	-	-
162	15634	Xã Luận Thành	-	-
163	15661	Xã Tân Thành	-	-
164	15622	Xã Vạn Xuân	-	-
165	15643	Xã Thắng Lộc	-	-
166	15658	Xã Xuân Chinh	-	-